

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 31/12/2012	-	596.254.630	596.254.630
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(37.166.470)	(37.166.470)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	-	<b>559.088.160</b>	<b>559.088.160</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 31/12/2012	-	564.254.630	564.254.630
Khấu hao trong năm	-	16.000.000	16.000.000
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(37.166.470)	(37.166.470)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	-	<b>543.088.160</b>	<b>543.088.160</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2012	-	32.000.000	32.000.000
Tại ngày 31/12/2013	-	<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>

*Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

*Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:*

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:*

*Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý:*

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	<b>297.914.718</b>	<b>151.611.818</b>
+ Khảo sát địa chất công trình nhà làm việc 11 tầng	151.611.818	151.611.818
+ Công trình: Đầu tư cải tạo Nhà điều hành sản xuất	146.302.900	-
	-	-

**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	2.400.000.000	2.400.000.000
<b>Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

##### Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2013			31/12/2012		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ thực góp	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ thực góp	Giá trị
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn	Khai thác đá		67,17%	2.400.000.000		59,96%	2.400.000.000
Cộng				<u>2.400.000.000</u>			<u>2.400.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	609.266.178	551.750.279
<b>Cộng</b>	<b>609.266.178</b>	<b>551.750.279</b>

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2013	31/12/2012
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	3.159.772.461	989.089.178
+ Công ty TNHH MTV tài chính than khoáng sản - Việt Nam	8.774.206.670	15.438.993.866
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	154.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.087.979.131</b>	<b>16.428.083.044</b>

*Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn*

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)</b>					
	01/2013/HDHM- PN/SHB.QN	3.159.772.461	6 tháng	Thả nổi	Tin chấp
<b>Công ty TNHH MTV tài chính than khoáng sản - Việt Nam</b>					
	Số 56 ngày 5/11/2012	8.774.206.670			
	Giải ngân 30/7/13	3.011.493.130	6 tháng	Thả nổi	Tin chấp
	Giải ngân 3/9/13	2.816.124.273	6 tháng	Thả nổi	Tin chấp
	Giải ngân 1/10/13	2.946.589.267	6 tháng	Thả nổi	Tin chấp
<b>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh</b>					
	0063/2013/HDTDH M ngày 01/08/2013	154.000.000	6 tháng	Thả nổi	Thế chấp bằng nợ phải thu chưa thu hồi
<b>Cộng</b>		<b>12.087.979.131</b>			

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2013	31/12/2012
Thuế giá trị gia tăng	3.091.229.634	4.701.445.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.057.834.709
Thuế thu nhập cá nhân	452.128.767	1.213.640.844
<b>Cộng</b>	<b>3.543.358.401</b>	<b>6.972.921.138</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền lãi vay phải trả	2.353.472	12.839.243
Chi phí thuê chuyên gia	1.294.592.399	1.601.751.615
Trích trước chi phí tư vấn thiết kế	1.116.928.537	1.483.609.199
Chi phí kiểm toán	22.500.000	22.500.000
Chi phí phải trả khác	-	85.850.800
<b>Cộng</b>	<b>2.436.374.408</b>	<b>3.206.550.857</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### 15. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	1.007.886.176	2.591.686.176
Cộng	<b>1.007.886.176</b>	<b>2.591.686.176</b>

#### 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
Kinh phí công đoàn	284.754.237	75.745.865
Bảo hiểm xã hội	49.252.512	652.285.701
Bảo hiểm y tế	1.696.883	29.183.017
Bảo hiểm thất nghiệp	754.170	100.636.654
Kinh phí Đảng	7.165.727	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.213.360.181	9.528.198.836
<i>Dự án quặng sắt Thạch Khê</i>	1.583.156.684	2.904.671.290
<i>Quy hoạch đổi mới cơ cấu chất lượng lao động</i>	1.416.274.494	1.416.274.494
<i>Cổ tức phải trả</i>	940.800.000	1.176.000.000
<i>Quy ứng hộ cán bộ công nhân viên</i>	405.658.136	298.568.641
<i>Phải trả khác</i>	867.470.867	3.732.684.411
Các khoản phải trả phải nộp khác	32.064.681	30.695.401
Cộng	<b>5.589.048.390</b>	<b>10.416.745.474</b>

#### 17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
- Ngân hàng TMCP Quân đội	46.783.000	591.961.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	600.000.000	1.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	350.467.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ưông Bí	270.000.000	360.000.000
Vay cá nhân	-	220.000.000
Cộng	<b>916.783.000</b>	<b>3.322.428.800</b>

*Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn*

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Khoản vay DH đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
<b>- Ngân hàng TMCP Quân đội</b>						
	Số 217.12.054.669988 ngày 06/09/2012	46.783.000	Thả nổi	36 tháng	46.783.000	Tin chấp và bảo đảm bằng tài sản hình thành vốn vay
<b>- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh</b>						
	Số 01/2009/HĐ ngày 17/06/2009	600.000.000	Thả nổi	60 tháng	600.000.000	Tin chấp và bảo đảm bằng tài sản hình thành vốn vay
<b>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ưông Bí</b>						
	HĐTD số 111290001	270.000.000	Thả nổi	60 tháng	90.000.000	Xe ô tô Toyota Fortuner TGNS1L-NKPSK11
<b>Cộng</b>		<b>916.783.000</b>				

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Tiếp theo)

#### 18. Vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	16.000.000.000	304.525.123	(74.227.202)	3.498.400.163	1.961.985.054	-	-	21.690.683.138
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	6.014.373.612	6.014.373.612
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	840.612.763	592.144.006	352.344.831	-	1.785.101.600
Tăng khác	-	-	74.227.202	130.549.676	78.419.640	478.193.843	-	761.390.361
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	(3.071.201.764)	(3.071.201.764)
Giảm khác	-	(304.525.123)	-	(367.212.268)	(169.174.884)	(264.423.964)	-	(1.105.336.239)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.102.350.334</b>	<b>2.463.373.816</b>	<b>566.114.710</b>	<b>543.171.848</b>	<b>23.675.010.708</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.098.721.538	336.500.485	-	5.582.405.132	7.017.627.155
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	(3.662.405.132)	(3.662.405.132)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-	(220.590.224)	(220.590.224)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.201.071.872</b>	<b>2.799.874.301</b>	<b>566.114.710</b>	<b>322.581.624</b>	<b>24.889.642.507</b>

(\*): Tại ngày 31/12/2013, Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

(\*\*): giảm do năm trước điều chỉnh cổ tức cho các cổ đông thiếu số

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2013			31/12/2012		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8.160.000.000	8.160.000.000	-	8.160.000.000	8.160.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	7.840.000.000	7.840.000.000	-	7.840.000.000	7.840.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>-</b>

#### c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	31/12/2013	31/12/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.920.000.000	2.400.000.000

#### d Cổ tức:

	31/12/2013	31/12/2012
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.920.000.000	2.400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

#### e Cổ phiếu:

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

#### f Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2013	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	5.201.071.872	4.102.350.334
Quỹ dự phòng tài chính	2.799.874.301	2.463.373.816
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	566.114.710	566.114.710

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

#### 19. Nguồn kinh phí

	31/12/2013	31/12/2012
Nguồn kinh phí đầu năm	44.496.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.741.592.000	700.000.000
Chi sự nghiệp	1.700.514.000	655.504.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.041.078.000	44.496.000

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

#### 20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>290.223.705.701</b>	<b>242.723.608.535</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.868.472.291	240.796.933.926
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.355.233.410	1.926.674.609
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>290.223.705.701</b>	<b>242.723.608.535</b>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.868.472.291	240.796.933.926
Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	2.355.233.410	1.926.674.609

#### 21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	259.239.773.143	240.894.545.580
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.523.788.518	1.829.062.955
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>260.763.561.661</b>	<b>242.723.608.535</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	200.314.705	259.188.048
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.972.838	134.572.072
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.196.817	43.850.934
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17.500.001
<b>Cộng</b>	<b>213.484.360</b>	<b>455.111.055</b>

**23. Chi phí tài chính**

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền vay	1.682.905.022	1.961.798.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	320.249.513	585.956.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.615.974	13.890.633
<b>Cộng</b>	<b>2.027.770.509</b>	<b>2.561.645.400</b>

**24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.971.434.658	6.204.004.065
Chi phí nhân công	77.320.563.353	68.838.535.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.240.586.725	2.999.978.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.905.407.317	23.969.453.208
Chi phí khác bằng tiền	48.910.211.489	47.479.625.874
<b>Cộng</b>	<b>166.348.203.542</b>	<b>149.491.596.383</b>

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.582.405.132	5.462.945.381
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	5.582.405.132	5.462.945.381
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.489</b>	<b>3.414</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### 1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

##### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

##### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### *Phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

##### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.520.431.530	-	-	17.520.431.530
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	69.570.063.076	-	69.570.063.076
Tài sản tài chính khác	-	1.310.765.617	-	1.310.765.617
<b>Cộng</b>	<b>17.520.431.530</b>	<b>70.880.828.693</b>	-	<b>88.401.260.223</b>

<b>Ngày 31/12/2013</b>				
Các khoản vay	-	12.087.979.131	916.783.000	13.004.762.131
Phải trả người bán và phải trả khác	-	42.272.404.727	-	42.272.404.727
Phải trả nội bộ	-	1.007.886.176	-	1.007.886.176
Chi phí phải trả	-	2.436.374.408	-	2.436.374.408
<b>Cộng</b>	-	<b>57.804.644.442</b>	<b>916.783.000</b>	<b>58.721.427.442</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>17.520.431.530</b>	<b>13.076.184.251</b>	<b>(916.783.000)</b>	<b>29.679.832.781</b>

	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.247.713.802	-	-	25.247.713.802
Các khoản đầu tư	-	149.000.000	-	149.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	65.553.457.748	-	65.553.457.748
Tài sản tài chính khác	-	2.529.292.339	-	2.529.292.339
<b>Cộng</b>	<b>25.247.713.802</b>	<b>68.231.750.087</b>	-	<b>93.479.463.889</b>

<b>Ngày 31/12/2012</b>				
Các khoản vay	-	16.428.083.044	3.322.428.800	19.750.511.844
Phải trả người bán và phải trả khác	-	47.100.314.140	-	47.100.314.140
Phải trả nội bộ	-	2.591.686.176	-	2.591.686.176
Chi phí phải trả	-	3.206.550.857	-	3.206.550.857
<b>Cộng</b>	-	<b>69.326.634.217</b>	<b>3.322.428.800</b>	<b>70.057.376.841</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>25.247.713.802</b>	<b>(1.094.884.130)</b>	<b>(3.322.428.800)</b>	<b>23.422.087.048</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.520.431.530	25.247.713.802	17.520.431.530	25.247.713.802
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	149.000.000	-	149.000.000
- Giá gốc	-	149.000.000	-	149.000.000
- Dự phòng	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	-	-	66.859.248.569	60.880.135.149
- Phải thu gốc	68.029.833.779	62.050.720.359	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.170.585.210)	(1.170.585.210)	-	-
Các khoản phải thu khác	1.540.229.297	3.502.737.389	1.540.229.297	3.502.737.389
Tài sản tài chính khác	1.310.765.617	2.529.292.339	1.310.765.617	2.529.292.339
	<b>69.710.243.483</b>	<b>67.061.164.877</b>	<b>69.710.243.483</b>	<b>67.061.164.877</b>

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	13.004.762.131	19.750.511.844	13.004.762.131	19.750.511.844
Phải trả người bán	36.683.356.337	36.683.568.666	36.683.356.337	36.683.568.666
Chi phí phải trả	2.436.374.408	3.206.550.857	2.436.374.408	3.206.550.857
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.589.048.390	10.416.745.474	5.589.048.390	10.416.745.474
	<b>44.708.779.135</b>	<b>50.306.864.997</b>	<b>44.708.779.135</b>	<b>50.306.864.997</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả khác tương đương với Giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VIII. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh thương mại, thi công xây dựng và tư vấn thiết kế.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kinh doanh thương mại và dịch vụ</i>	<i>Thi công xây dựng</i>	<i>Tư vấn thiết kế</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Doanh thu</b>					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	132.254.176.526	2.355.233.410	155.614.295.765	-	290.223.705.701
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>132.254.176.526</b>	<b>2.355.233.410</b>	<b>155.614.295.765</b>	<b>-</b>	<b>290.223.705.701</b>
<b>Kết quả bộ phận</b>					
- Doanh thu thuần	132.254.176.526	2.355.233.410	155.614.295.765	-	290.223.705.701
- Doanh thu tài chính	-	-	213.484.360	-	213.484.360
- Chi phí sản xuất KD	126.185.601.000	1.523.788.518	133.054.172.143	-	260.763.561.661
- Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
- L.N/(lỗ) trước thuế	6.068.575.526	831.444.892	22.773.607.982	-	29.673.628.400
<b>Tài sản và công nợ</b>					
- Tài sản bộ phận (iii)	34.342.589.270	-	109.492.720.663	(963.118.089)	142.872.191.844
- Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>34.342.589.270</b>	<b>-</b>	<b>109.492.720.663</b>	<b>(963.118.089)</b>	<b>142.872.191.844</b>
- Công nợ bộ phận (iv)	33.308.262.307	-	93.261.001.853	(963.118.089)	125.606.146.071
- Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng công nợ</b>	<b>33.308.262.307</b>	<b>-</b>	<b>93.261.001.853</b>	<b>(963.118.089)</b>	<b>125.606.146.071</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>					
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí khấu hao	-	-	-	-	-
- Các khoản chi phí lớn không bằng tiền khác	-	-	-	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2013, Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	2013	2012
Tiền lương và phụ cấp	2.532.807.665	2.825.124.355
Tiền thưởng	189.577.751	518.345.764
<b>Cộng</b>	<b>2.722.385.416</b>	<b>3.343.470.119</b>

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>		<b>57.689.734.216</b>	<b>9.634.943.219</b>
<i>Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>		308.686.089
<i>Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	838.202.000	
<i>Công ty nhiệt điện Sơn Đông (chuyên TCT Điện)</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>		93.278.000
<i>Cơ quan Tập đoàn</i>	<i>Công ty mẹ</i>		4.050.769.951
<i>Cty TNHH MTV Than Ưng Bí - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	5.357.882.679	
<i>Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>		789.119.179
<i>Tổng công ty Đông Bắc</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	3.746.210.255	
<i>Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	2.611.111.336	
<i>Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	4.571.173.556	
<i>Cty TNHH MTV Than Thống Nhất - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	4.125.980.305	
<i>Cty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	1.138.970.969	
<i>Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>		2.614.000.000
<i>Cty TNHH MTV Than Khe Châm - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	3.617.285.135	
<i>Cty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	849.158.889	
<i>Cty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	276.192.413	
<i>Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	10.969.195.935	
<i>Cty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	2.229.795.038	
<i>Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin</i>	<i>Cty trong cùng TD</i>	2.588.729.953	
<i>Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin</i>		376.259.265	
<i>Trường CĐ nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin</i>		2.694.314.956	
<i>Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin</i>		690.876.634	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (tiếp theo)**

<b>Các bên có liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Khoản phải thu</b>	<b>Khoản phải trả</b>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>			
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		14.000.000
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cty trong cùng TD	42.995.142	
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cty trong cùng TD	870.582.468	
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cty trong cùng TD	2.035.597.244	
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cty trong cùng TD		275.000.000
Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - Vinacomin	Cty trong cùng TD	132.253.157	
Cty TNHH MTV Tài chính than - khoáng sản VN	Cty trong cùng TD	-	-
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cty trong cùng TD	315.598.429	
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cty trong cùng TD		64.590.000
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	Cty trong cùng TD	106.185.873	
Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	Cty trong cùng TD	639.658.997	
Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cty trong cùng TD		404.000.000
Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu - Vinacomin	Cty trong cùng TD	4.879.114.220	
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cty trong cùng TD	35.376.948	
BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	Cty trong cùng TD		1.021.500.000
BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Cty trong cùng TD	258.056.287	
Công ty CP sắt Thạch Khê	Cty trong cùng TD	1.692.976.133	
<b>II. Phải trả người bán</b>			<b>1.474.864.309</b>
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		77.041.731
Cty TNHH MTV Than Ưng Bi - Vinacomin			204.106.545
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cty trong cùng TD		319.000.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		64.493.000
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cty trong cùng TD		572.256.927
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	Cty trong cùng TD		7.268.606
Công ty TNHH MTV than Ưng Bi - Vinacomin	Cty trong cùng TD		230.697.500
<b>III. Vay</b>			<b>8.774.206.670</b>
Cty TNHH MTV Tài chính than - khoáng sản VN			8.774.206.670
<b>IV. Phải trả nội bộ</b>			<b>1.007.886.176</b>
Cơ quan Tập đoàn	Công ty mẹ		1.007.886.176

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam tại Hà Nội.




Đỗ Ngọc Hải  
Người lập biểu

Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014



Đỗ Hồng Nguyên  
Giám đốc



Số: 75 /2014/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin được lập ngày 20/03/2014 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN  
**BDO**

**NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 0445-2013-038-1

**PHẠM THỊ TÚ**

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số: 2581-2013-038-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ  
VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

**Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

